

# KỸ NĂNG XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN: THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU TÍCH HỢP MÔ HÌNH HỌC TẬP CẢM XÚC - XÃ HỘI (SEL) TẠI CÁC CÂU LẠC BỘ SINH VIÊN

TÔN NỮ CẨM HƯỜNG  
TRẦN LÊ ANH THƯ  
Trường Đại học Phú Yên

Nhận bài ngày 10/7/2026. Sửa chữa xong 20/8/2026. Duyệt đăng 24/8/2026.

## **Abstract**

*This study examines the current state of social skills and the need to implement social-emotional learning (SEL) among 217 students participating in student clubs at Phu Yen University. Quantitative findings indicate that students demonstrate strengths in empathy and compliance with social norms ( $M = 4.13$ ) but report lower levels of self-confidence and leadership competence ( $M = 2.53$ ). In addition, more than 80% of participants expressed a strong need for regular social-skills training through the monthly integration of SEL into student-club activities. Based on these findings, the study proposes incorporating the SEL model into club activities as a form of scaffolding to help students strengthen their adaptability, self-confidence, and proactive engagement in the university environment.*

**Keywords:** Current status, social-emotional learning (SEL), social skills, training needs, zone of proximal development.

## **1. Đặt vấn đề**

Lứa tuổi sinh viên (SV) đại học hiện nay chính là thế hệ đã phải trải qua giai đoạn gián đoạn giáo dục truyền thống, buộc phải học trực tuyến do đại dịch Covid-19 ngay trong những năm tháng vị thành niên bản lẻ. Việc thiếu vắng môi trường tương tác trực tiếp đã tước đi cơ hội rèn luyện kỹ năng sống cũng như làm gia tăng tình trạng cô lập, trầm cảm, lo âu và căng thẳng học đường. Hệ lụy của giai đoạn đại dịch có thể thấy rõ ở thế hệ SV ngày nay khi bước vào giảng đường đại học với sự thiếu hụt nghiêm trọng về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tương tác xã hội, thường xuyên rụt rè và gặp khó khăn trong việc thiết lập các mối quan hệ đồng trang lứa. Vì vậy, để có thể trở thành những nhân lực có chất lượng cho xã hội, đất nước thì việc rèn luyện và bổ sung các năng lực này là vô cùng cần thiết. Dưới góc độ tâm lý học sư phạm đại học, lứa tuổi SV không chỉ là thời kỳ tích lũy tri thức chuyên môn mà còn là giai đoạn chín muồi để phát triển toàn diện các chức năng tâm lý và định hình nhân cách. Quá trình giáo dục ở bậc đại học đòi hỏi không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ lý thuyết thuần túy mà phải gắn liền với việc rèn luyện kỹ năng thực hành, đồng thời hình thành thái độ và tình cảm nghề nghiệp chuẩn mực (Huỳnh Văn Sơn và cộng sự, 2012). Do đó, việc rèn luyện này cần diễn ra trên nhiều bình diện, môi trường, không nên chỉ gói gọn ở trên giảng đường, trên các giờ học chính khóa. Dưới góc nhìn của học thuyết hành vi và tương tác xã hội, kỹ năng xã hội (KNXH) là hệ thống các năng lực cụ thể giúp cá nhân xây dựng và duy trì các mối quan hệ tích cực, thích nghi hiệu quả với bối cảnh xã hội đa dạng, đồng thời biết cách quản lý cảm xúc bản thân song hành với việc thể hiện sự quan tâm đến người khác (Walker, 1983). Về mặt cấu trúc, KNXH được tạo thành từ sự tích hợp biện chứng của nhận thức, hành vi và thái độ - cảm xúc. KNXH thuộc nhóm kỹ năng sống cốt lõi, là công cụ thiết yếu để cá nhân ứng phó hiệu quả với các rủi ro, áp lực và thách thức của đời sống hiện đại (Nguyễn Thanh Bình, 2010). Trong những năm gần đây, trước yêu cầu về việc người học cần phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực thì mô hình Học tập Cảm xúc - Xã hội (Social-Emotional Learning -

Email: camhuongtonnu@gmail.com

SEL) đang trở thành mô hình phù hợp, đóng vai trò là bộ phận quyết định trong việc định hình, hoàn thiện KNXH cho người học ngày nay. Có thể so sánh mô hình này với hình ảnh “hệ thống giàn giáo”, một hệ thống nâng đỡ vững chãi và có từng tầng bậc phát triển. Mô hình SEL hỗ trợ người học quản lý cảm xúc, xây dựng lòng trắc ẩn, tính thấu cảm và có trách nhiệm với bản thân, với gia đình và xã hội. Tổ chức Hợp tác Học thuật về Giáo dục Cảm xúc và Xã hội (CASEL) đã định nghĩa mô hình SEL là quá trình thông qua đó cá nhân tiếp thu và vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để phát triển bản sắc lành mạnh, quản lý cảm xúc, đạt được mục tiêu, thể hiện sự đồng cảm, duy trì các mối quan hệ hỗ trợ và đưa ra quyết định có trách nhiệm. Khung lý thuyết của CASEL chỉ ra 5 năng lực cốt lõi có mối quan hệ tương hỗ: 1) Tự nhận thức; 2) Tự quản lý; 3) Nhận thức xã hội; 4) Kỹ năng quan hệ; 5) Ra quyết định có trách nhiệm (Casel, 2020).

Theo Thuyết Phát triển Xã hội của Vygotsky (1978), tư duy và hành vi của con người không phát triển biệt lập mà phụ thuộc chặt chẽ vào quá trình xã hội hóa. Vygotsky định nghĩa “Vùng phát triển gần” là khoảng cách giữa mức độ phát triển thực tế mà cá nhân có thể tự giải quyết vấn đề và mức độ phát triển tiềm năng đạt được thông qua sự hướng dẫn của người lớn hoặc hợp tác với bạn bè đồng trang lứa có năng lực hơn. Dựa trên lý thuyết này, môi trường Câu lạc bộ (CLB) SV tại các trường đại học có thể trở thành những phòng thí nghiệm xã hội lý tưởng, nơi mà các SV là thành viên CLB được hỗ trợ phát triển một cách có hệ thống, đặc biệt là phát triển các KNXH, vượt qua các rào cản tâm lý, sự tự ti. Để làm được điều này trong cơ cấu nhân sự và phương thức hoạt động của các CLB cần có định hướng rõ ràng, có những người dẫn dắt, xây dựng hệ thống giàn giáo cho các thành viên. Cơ chế giàn giáo này có thể giúp SV chủ thể hóa các nhóm KNXH cần thiết cho sự phát triển và hoàn thiện của bản thân. Với những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng KNXH của SV, từ đó đề xuất hướng lồng ghép mô hình SEL vào sinh hoạt CLB nhằm phục hồi và phát triển các KNXH thiết yếu cho người học.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Mẫu nghiên cứu

Về đặc điểm nhân khẩu học: Mẫu khảo sát 217 SV năm thứ nhất và năm thứ hai tại Trường Đại học Phú Yên (SV năm thứ nhất chiếm 47.47%, SV năm thứ hai chiếm 52.53%).

Về giới tính: Có 201 khách thể nghiên cứu là nữ, chiếm 92.63%; có 16 SV nam, chiếm 7.37%.

Về ngành học: Đa số SV được khảo sát đang theo học các ngành Sư phạm (148 SV, chiếm 68.2%).

*Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học của khách thể nghiên cứu*

| Biến số      | Phân loại    | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|--------------|--------------|----------|-----------|
| Giới tính    | Nữ           | 201      | 92.63     |
|              | Nam          | 16       | 7.37      |
| Năm học      | Năm thứ nhất | 103      | 47.47     |
|              | Năm thứ hai  | 114      | 52.53     |
| Chuyên ngành | Sư phạm      | 148      | 68.2      |
|              | Khác         | 69       | 31.8      |

#### 2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi định lượng trên mẫu gồm 217 SV đang sinh hoạt tại các CLB thuộc Trường Đại học Phú Yên. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên thang đo tính cách gốc của Goldberg (1992), gồm 42 câu hỏi chia thành 5 nhóm kỹ năng cốt lõi tương thích với khung năng lực SEL: (A) Giao tiếp và Hòa nhập, (B) Tương tác và Thấu hiểu, (C) Giải quyết vấn đề, (D) Tự tin và Ảnh hưởng, (E) Khía cạnh Cảm xúc.

Dữ liệu thu thập được tiến hành làm sạch, mã hóa và đo lường bằng thang Likert 5 mức độ. Các số liệu được xử lý qua phần mềm phân tích thống kê chuyên dụng (R) với các phép kiểm định thống kê mô tả nhằm xác định điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC) để làm rõ thực trạng phát triển KNXH và nhu cầu phát triển KNXH thông qua việc tích hợp mô hình SEL trong sinh hoạt CLB của SV.

## 2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 2.2.1. Thực trạng kỹ năng xã hội của sinh viên

Bảng 2: Điểm trung bình một số chỉ báo hành vi nổi bật về KNXH của SV

| Khía cạnh đánh giá                            | Chỉ báo hành vi tiêu biểu                                   | ĐTB  | ĐLC  |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|------|
| Nhóm Điểm mạnh (Nhận thức xã hội và thấu cảm) | Cố gắng luôn cư xử đúng mực và tuân thủ các quy tắc xã hội  | 4.13 | 0.73 |
|                                               | Thường xuyên hỗ trợ bạn bè khi họ gặp khó khăn              | 4.06 | 0.62 |
|                                               | Thường xuyên xin lỗi nếu nhận ra mình mắc sai lầm           | 3.94 | 0.85 |
|                                               | Luôn cố gắng giữ lời hứa và cam kết của mình                | 3.84 | 0.54 |
| Nhóm Hạn chế (Sự tự tin và dẫn dắt)           | Thường là người nhận trách nhiệm tổ chức các sự kiện        | 2.72 | 1.21 |
|                                               | Cảm thấy mình có vai trò lãnh đạo tự nhiên trong các nhóm   | 2.53 | 0.95 |
|                                               | Có một mạng lưới quan hệ xã hội rộng lớn                    | 2.53 | 0.93 |
|                                               | Có xu hướng ít nói khi ở trong môi trường lạ (Cầu đảo điểm) | 1.86 | 0.80 |

Kết quả thống kê mô tả đã phác họa tương đối rõ thực trạng phân cực giữa các khía cạnh về KNXH của SV:

Với đặc thù ngành học chủ yếu của nhóm khách thể nghiên cứu là khối ngành Sư phạm và giới tính Nữ (68.2% là SV các ngành Sư phạm và 92.63% là SV nữ) có thể thấy kết quả khảo sát đã phần nào chỉ ra được một số đặc điểm tâm lý đặc trưng của nhóm SV này, đó là thường có xu hướng đề cao sự thấu cảm, dĩ hòa vi quý và tuân thủ kỷ luật. Về nhận thức xã hội và thấu cảm, SV bộc lộ khả năng thấu cảm và ý thức duy trì các mối quan hệ rất tốt. SV có ý thức cực kỳ cao trong việc cư xử đúng mực và tuân thủ các quy tắc xã hội (ĐTB đạt mức cao nhất là 4.13). Các em thể hiện tinh thần trách nhiệm và lòng thấu cảm mạnh mẽ thông qua việc luôn cố gắng tránh làm tổn thương người khác (ĐTB = 3.80), sẵn sàng xin lỗi khi nhận ra mình mắc sai lầm (ĐTB = 3.94) và luôn giữ chữ tín, cam kết của mình (ĐTB = 3.84). Điều này phản ánh bản chất hiền hòa, thiện chí và có trách nhiệm của SV. Tuy nhiên, sự thiện chí, dĩ hòa vi quý này khi đặt trong môi trường đại học có thể mang xu hướng nhượng bộ để giữ hòa khí (ĐTB = 3.62) thay vì tranh luận, chia sẻ thẳng thắn quan điểm của mình để giải quyết vấn đề.

Về nhóm kỹ năng hạn chế, nhóm SV được khảo sát gặp khó khăn trong việc chủ động thể hiện bản thân, tham gia các hoạt động, sự tự tin và năng lực dẫn dắt. Trái ngược với khả năng thấu cảm, sự tự tin và sức ảnh hưởng của SV lại ở mức thấp báo động. SV gần như không cảm thấy bản thân có vai trò lãnh đạo tự nhiên trong các nhóm (ĐTB chỉ đạt 2.53), trong các hoạt động trên lớp cũng như sinh hoạt ngoại khóa các em thường không chủ động đảm nhiệm vị trí trưởng nhóm, thay vào đó SV thường trông chờ vào một thành viên khác trong nhóm, trong lớp xung phong giữ vai trò này hoặc chờ đợi sự phân công từ giảng viên, từ ban cán sự lớp, từ ban chủ nhiệm CLB. Mạng lưới quan hệ xã hội của các em rất hẹp (ĐTB = 2.53), với nội dung này tuy số ĐTB thấp nhưng đây là một chỉ số có thể cải thiện được rất nhanh và tốt trong những năm học tiếp theo vì các khách thể trong nghiên cứu này là SV năm thứ nhất và thứ hai, những người mới bước chân vào giảng đường đại học. Tuy nhiên để cải thiện chỉ số này các em cần chủ động tham gia vào nhiều hoạt động hơn, kết nối thêm nhiều mối quan hệ xã hội, tăng cường trải nghiệm sống cho bản thân. Trong các kỹ năng có ĐTB thấp, có thể thấy, hầu hết đều e ngại, né tránh việc nhận trách nhiệm tổ chức các sự kiện hay hoạt động tập thể (ĐTB = 2.72), các em chỉ làm khi được phân công nhiệm vụ và được nhắc nhở, khá ít SV chủ động đăng ký tham gia vào các công tác tổ chức sự kiện trừ một số SV là thành viên của các Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên, Hội SV. Hiện nay, tại Trường Đại học Phú Yên, trong thang đánh giá rèn luyện các học kỳ, việc SV tham gia các hoạt động của trường tổ chức cũng là một tiêu chí đánh giá điểm và SV chỉ thường đăng ký tham gia các sự kiện với tư cách người nghe, khán giả thay vì là một thành viên trong ban tổ chức từ các hoạt động của trường, khoa, CLB đến lớp. Qua việc SV có xu hướng né tránh trong việc nhận trách nhiệm tổ chức sự kiện này, có thể thấy ở đây khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các em còn hạn chế. Điều này một lần nữa có thể được lý giải do nhiều nguyên nhân liên quan đến là những SV năm thứ nhất, thứ hai chưa có nhiều cơ hội tham gia và trải nghiệm các hoạt động ở trường đại học nên sẽ có tâm lý e ngại khi đăng ký tham gia. Ở khía cạnh

giao tiếp, những SV thuộc hai năm đầu đại học thiếu sự chủ động khơi mào trò chuyện và có xu hướng thu mình, ít nói khi rơi vào môi trường hoàn toàn mới (câu hỏi khảo điểm có ĐTB = 1.86), gần như khi tham gia vào các môi trường mới, các em ngại việc giới thiệu chi tiết về bản thân mà có xu hướng sử dụng điện thoại trong những môi trường này thay vì chào nhau làm quen. Có thể thấy những kỹ năng còn hạn chế đó chính là một “vòng lặp cản trở” sự phát triển các KNXH ở nhóm SV được khảo sát: Các em tự ti và cảm thấy yếu kỹ năng giao tiếp nên sinh ra tâm lý rụt rè, ngại tham gia hoạt động ngoại khóa và nếu có tham gia thì cũng chỉ có mặt như những đứa trẻ ở giai đoạn ấu nhi, ngồi bên cạnh những người bạn thay vì cùng tham gia, cùng giao tiếp, hoạt động với nhau. Cuối cùng chính sự thiếu vắng cọ xát thực tế này lại tiếp tục khiến mạng lưới quan hệ xã hội bị thu hẹp, các em vẫn thiếu tự tin, không phát huy được điểm mạnh, khắc phục điểm yếu của bản thân, đồng thời triệt tiêu năng lực lãnh đạo.

### 2.2.2. Nhu cầu đào tạo và phát triển kỹ năng xã hội thông qua việc tích hợp mô hình SEL tại các Câu lạc bộ sinh viên

*Bảng 3: Tần suất sinh hoạt CLB và mong muốn phát triển KNXH của SV*

| STT | Nội dung                                                | Mức độ                        | Số lượt chọn | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|-----------|
| 1   | Tần suất tham gia CLB                                   | Thường xuyên                  | 23           | 106       |
|     |                                                         | Thỉnh thoảng (1-2 lần/học kỳ) | 102          | 47        |
|     |                                                         | Chưa bao giờ tham gia         | 92           | 42.4      |
| 2   | Nhu cầu phát triển kỹ năng thông qua việc sinh hoạt CLB | Rất mong muốn                 | 134          | 61.8      |
|     |                                                         | Mong muốn                     | 41           | 18.9      |
|     |                                                         | Trung lập                     | 41           | 18.9      |
|     |                                                         | Không mong muốn               | 01           | 0.4       |
|     |                                                         | Rất không mong muốn           | 00           | 0         |

Dựa trên kết quả bảng 3 cho thấy, mặc dù có đến 42.4% SV thừa nhận “chưa bao giờ tham gia” và 47% chỉ tham gia CLB ở mức “thỉnh thoảng” nhưng nghịch lý là có tới hơn 80% (trong đó 61.8% “Mong muốn” và 18.9% “Rất mong muốn”) mong muốn được tập huấn, được phát triển kỹ năng trong môi trường này. SV thấy rằng việc phát triển các kỹ năng được tích hợp trong mô hình SEL là cần thiết, đặc biệt là các nhóm kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, một nhóm kỹ năng trong thành tố ra quyết định có trách nhiệm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm trong nhóm kỹ năng quan hệ; kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc trong nhóm tự quản lý; kỹ năng lãnh đạo trong nhóm sự tự tin, tự nhận thức và nhận thức xã hội. Theo kết quả ở bảng 4, SV đều thống nhất cao rằng các kỹ năng nêu trên rất cần thiết cho bản thân họ, cần thiết được phát triển trong thời gian sắp tới với ĐTB trên 4.12, trong đó nhóm kỹ năng việc giải quyết vấn đề, ra quyết định trong thành phần ra quyết định có trách nhiệm của SEL đạt ĐTB cao nhất: 4.25, nhóm thứ hai liên quan đến kỹ năng quản lý thời gian (ĐTB = 4.21), cao thứ ba là nhóm kỹ năng liên quan đến nhóm kỹ năng quan hệ trong mô hình SEL (ĐTB = 4.20). Việc 3 nhóm kỹ năng này có ĐTB cao cho thấy các em đang đối mặt với nhiều tình huống phức tạp trong học tập và cuộc sống và rất cần học cách phân tích vấn đề một cách thấu đáo, cẩn trọng và trách nhiệm. Với nhóm kỹ năng về quản lý thời gian, SV thấy kỹ năng này cần thiết bởi chính các em cũng hiểu thấy được khối lượng công việc ở đại học là vô cùng nhiều, các hoạt động vui chơi, giải trí trong xã hội ngày càng đa dạng, phong phú và SV cần phương pháp để tự điều chỉnh hành vi, cảm xúc của mình. Cuối cùng, SV cũng hiểu được rằng các năng lực giao tiếp rõ ràng, lắng nghe tích cực, hợp tác nhóm, chống lại áp lực tiêu cực từ bạn bè và giải quyết xung đột một cách mang tính xây dựng sẽ giúp các em việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ lành mạnh, hỗ trợ lẫn nhau trong các nhóm xã hội đa dạng.

*Bảng 4: Nhận thức về sự cần thiết việc phát triển các kỹ năng trong mô hình SEL của SV tham gia CLB*

| Tên kỹ năng                       | ĐTB  | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------------|------|---------------|
| Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình | 4.20 | 0.79          |
| Kỹ năng làm việc nhóm             | 4.12 | 0.85          |

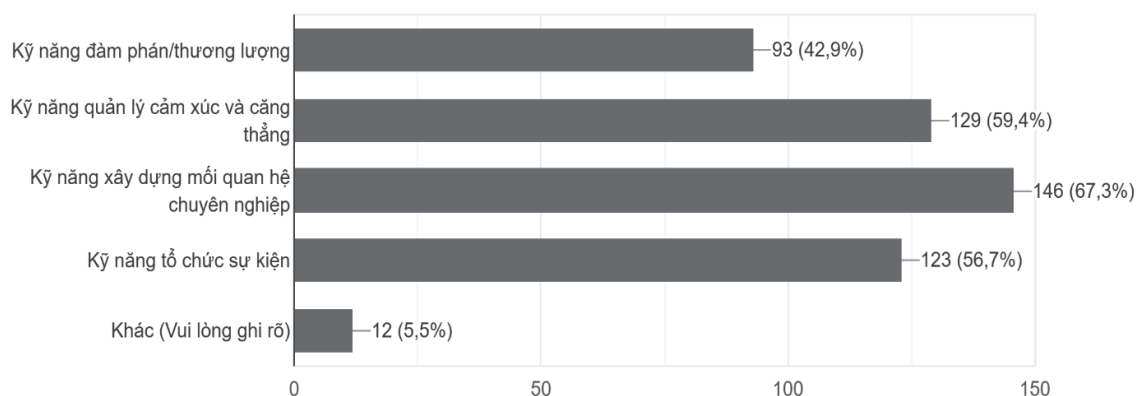
|                                                |      |      |
|------------------------------------------------|------|------|
| Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định     | 4.25 | 0.80 |
| Kỹ năng lãnh đạo                               | 4.00 | 0.95 |
| Kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc | 4.21 | 0.85 |

Phân tích dữ liệu định hướng nhu cầu (biểu đồ 1) có thể thấy rõ nhu cầu này, SV tham gia CLB vì đây là nơi sinh hoạt có nhiều hoạt động phong trào đa dạng và họ mong muốn có môi trường năng động để luyện tập, phát triển kỹ năng chuyên sâu, hệ thống các nhóm kỹ năng thuộc mô hình SEL đặc biệt là 2 nhóm kỹ năng quan hệ và nhận thức xã hội; tự nhận thức và tự quản lý. Với nhóm kỹ năng xây dựng mối quan hệ chuyên nghiệp, tương đương với kỹ năng quan hệ và nhận thức xã hội, năng lực quan hệ phản ánh khả năng thiết lập, duy trì các mối quan hệ xã hội lành mạnh, xây dựng mạng lưới quan hệ và giao tiếp rõ ràng vượt qua các rào cản xã hội. Nhận thức xã hội đóng vai trò hỗ trợ giúp SV thấu cảm, đặt mình vào vị trí của người khác và tôn trọng sự đa dạng để có thể hợp tác trong môi trường chuyên nghiệp. Với 146 lượt chọn từ nhóm SV được khảo sát có thể thấy SV có nhu cầu, mong muốn ra khỏi vùng an toàn. Họ kì vọng rằng CLB sẽ là bước đệm mô phỏng môi trường lao động, giúp các em thiết lập nền tảng quan hệ chuyên nghiệp để chuẩn bị cho giai đoạn thực tập và làm việc. Còn về kỹ năng quản lý cảm xúc và căng thẳng, bao gồm sự tự quản lý, khả năng điều tiết hiệu quả cảm xúc, suy nghĩ và hành vi trong các tình huống đa dạng, giúp SV kiểm soát căng thẳng và các xung động nội tâm kèm với năng lực tự nhận thức là nền tảng giúp SV nhận diện chính xác các trạng thái cảm xúc của bản thân khi đối mặt với áp lực học tập. Với việc có 129 lượt chọn, có thể thấy đây là một tín hiệu cảnh báo về những áp lực tâm lý nặng nề mà SV đang gánh chịu. SV đang coi CLB không chỉ là nơi rèn luyện chuyên môn mà còn là “không gian an toàn” để học cách điều hòa xung động nội tâm, quản trị stress và bảo vệ sức khỏe tinh thần trước áp lực học đường.

*Biểu đồ 1: Nhu cầu phát triển kỹ năng xã hội của SV đang tham gia các CLB tại Trường Đại học Phú Yên*

Những loại kỹ năng xã hội nào bạn cảm thấy cần được CLB hoặc Nhà trường hỗ trợ/đào tạo thêm (Có thể chọn nhiều đáp án)?

217 câu trả lời



Theo Vygotsky, những kỹ năng này đang nằm chính xác trong “Vùng phát triển gần”. Điều này chứng tỏ SV đã nhận thức rất rõ điểm yếu của mình trong việc xử lý các tình huống mâu thuẫn cũng như những căng thẳng, các vấn đề cảm xúc có thể đối mặt nhưng chưa đủ độ thuần thục và bản lĩnh để tự vận hành hiệu quả. Do đó, SV có nhu cầu cấp thiết được tập huấn, phát triển các kỹ năng này trong môi trường năng động, giàu tính trải nghiệm như CLB. Bởi CLB lúc này trở thành những giàn giáo, có can thiệp, định hướng và làm mẫu từ những người có chuyên môn (Ban chủ nhiệm CLB, giảng viên cố vấn) giúp các em phát triển KNXH, tích hợp các mô hình học tập khoa học như là mô hình SEL để biến nhận thức thành hành động thực tế.

Theo số liệu thống kê tại bảng 5 cho thấy, rất ít SV cho rằng việc tập huấn kỹ năng, tích hợp mô hình SEL ở CLB là không cần thiết (1.38%) ngược lại có đến 98.62% sinh viên có nhu cầu được tập huấn định

kỳ (01 tháng, 03 tháng, 06 tháng). Điều này chỉ ra SV có tinh thần cầu thị rất cao và họ không thấy hứng thú với cách thức sinh hoạt thời vụ, không có kế hoạch lâu dài theo năm học như hiện tại ở các CLB. Thay vào đó, SV mong muốn các CLB sẽ tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng phải có tính định kỳ thống nhất và lồng ghép thường xuyên vào đời sống sinh hoạt, ít nhất là 1 lần/tháng (47.47%) để các em có cơ hội được rèn luyện và phát triển các nhóm năng lực trong mô hình SEL một cách lâu dài, có tính chu kỳ và hệ thống. Nhóm SV có nhu cầu được tập huấn SEL định kỳ hàng tháng chính là nhóm khách thể lý tưởng nhất để tham gia vào giai đoạn thực nghiệm mô hình này tại CLB.

*Bảng 5: Nhu cầu tham gia tập huấn tích hợp mô hình SEL tại các CLB của SV*

| Tần suất mong muốn | Số lượt chọn | Tỷ lệ phần trăm (%) |
|--------------------|--------------|---------------------|
| Hàng tháng         | 103          | 47.4%               |
| Hàng quý           | 57           | 26.7%               |
| Hai lần/năm        | 54           | 24.52%              |
| Không cần thiết    | 03           | 1.38%               |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>217</b>   | <b>100%</b>         |

### 3. Kết luận

Nghiên cứu về thực trạng KNXH của 217 SV tại Trường Đại học Phú Yên đã phác họa một bức tranh phân cực rõ rệt, thể hiện rõ sự chênh lệch giữa nền tảng thấu cảm phong phú và sự yếu kém trong kỹ năng chủ động, dẫn dắt. Một mặt, SV thể hiện điểm sáng tích cực về trí tuệ cảm xúc và nhận thức xã hội, đặc biệt là ý thức tuân thủ quy tắc (ĐTB = 4.13), lòng thấu cảm và sự trọng chữ tín. Mặt khác, các em lại bộc lộ sự thiếu hụt nghiêm trọng về tính chủ động, sự tự tin và năng lực dẫn dắt đội nhóm (ĐTB = 2.53). Sự chênh lệch này tạo ra một “vòng lặp rào cản”: tâm lý tự ti làm hạn chế giao tiếp, dẫn đến e ngại tham gia hoạt động thực tế, từ đó càng làm giảm khả năng kiến tạo mạng lưới quan hệ xã hội.

Nhu cầu được trang bị các kỹ năng chuyên sâu về quản lý cảm xúc và tương tác xã hội của SV là vô cùng bức thiết. SV nhận thức rõ điểm yếu của bản thân, khao khát được trang bị kỹ năng quản lý cảm xúc (129 lượt chọn) và xây dựng quan hệ chuyên nghiệp (146 lượt chọn) với tần suất tập huấn liên tục hàng tháng (47.4%). Tuy nhiên, các em chưa đủ độ thuần thục để tự cải thiện nếu thiếu đi sự định hướng. Vì vậy, ứng dụng mô hình SEL không chỉ đơn thuần là truyền tải lý thuyết mà là quá trình “giàn giáo” hóa các tương tác, giúp SV chuyển hóa nhận thức thành hành động cụ thể trong thực tế. Hoạt động CLB đóng vai trò là “vùng phát triển gần”, cung cấp môi trường an toàn, thực tế để SV thực hành tư duy phản biện, kỹ năng lãnh đạo và điều tiết cảm xúc. Nhu cầu bức thiết này của SV hoàn toàn đồng nhất với xu hướng nghiên cứu giáo dục toàn cầu thời hậu đại dịch. Từ các kết quả trên cho thấy, CLB SV tại trường đại học cần chú trọng việc lồng ghép các nội dung SEL vào kế hoạch hoạt động ngoại khóa hàng tháng thay vì tính thời vụ, có kế hoạch đào tạo kỹ năng dẫn dắt cho Ban chủ nhiệm các CLB để họ trở thành người hỗ trợ SEL hiệu quả và xây dựng các không gian phản tư trong sinh hoạt CLB giúp SV có cơ hội chia sẻ, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, từ đó hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân bền vững. Việc đầu tư vào SEL không chỉ đáp ứng nguyện vọng của SV mà còn là chiến lược quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh nguồn nhân lực của nhà trường trong thời đại công nghệ số.

#### Tài liệu tham khảo

- CASEL (2020). “SEL Roadmap for Reopening School”, Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning, Chicago, IL.
- Goldberg, L. R. (1992). “The development of markers for the Big-Five factor structure”. *Psychological Assessment*, 4, 26-42.
- Goleman, D. (2020). “Tea and Empathy with Daniel Goleman”. *Strategy+Business*, (98), 24-29.
- Huỳnh Văn Sơn (chủ biên), Trần Thị Thu Mai, Nguyễn Thị Tứ (2012). *Giáo trình Tâm lý học giáo dục đại học*, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Ngọc Bảo Trâm (2023). “Tổng quan về chương trình học tập cảm xúc, xã hội và đạo đức (SEE Learning)”, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, số đặc biệt, tháng 10, tr. 225-229.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*, Harvard University Press.
- Walker, H. M. (1983), *The ACCESS program: Adolescent curriculum for communication and effective social skills*, Pro-Ed Publishing.